

*Hà Nội, ngày 19 tháng 4 năm 2011*

## **THÔNG TƯ**

### **Quy định về thủ tục cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện, thiết bị thăm dò, khai thác và vận chuyển dầu khí trên biển**

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 51/2008/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 84/2010/QĐ-TTg ngày 15 tháng 12 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế khai thác dầu khí;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về thủ tục cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện, thiết bị thăm dò, khai thác và vận chuyển dầu khí trên biển như sau:

## **Chương I**

### **QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định về thủ tục cấp giấy chứng nhận thẩm định thiết kế và giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện, thiết bị thăm dò, khai thác và vận chuyển dầu khí trên biển bao gồm các công trình biển di động, kho chứa nổi, công trình biển cố định, phao neo, hệ thống đường ống biển và các máy, thiết bị có liên quan (sau đây gọi tắt là công trình biển) hoạt động ở nội thủy, lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

#### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác quản lý, kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (sau đây gọi

tất là kiểm tra), thiết kế, chế tạo mới, hoán cải, sửa chữa và khai thác công trình biển.

### **Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Thông tư này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Chủ công trình biển là chủ sở hữu, người quản lý, người khai thác hoặc người thuê công trình biển.
2. Công ước quốc tế là các điều ước quốc tế liên quan đến công trình biển về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường công trình biển mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.
3. Hồ sơ đăng kiểm công trình biển bao gồm các giấy chứng nhận, các phụ lục đính kèm giấy chứng nhận, các báo cáo kiểm tra và các tài liệu liên quan theo quy định.
4. Cơ quan Đăng kiểm là Cục Đăng kiểm Việt Nam và các Chi cục Đăng kiểm trực thuộc Cục Đăng kiểm Việt Nam .

### **Điều 4. Căn cứ kiểm tra**

Căn cứ kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường công trình biển là các quy định của văn bản quy phạm pháp luật, quy phạm, tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam và công ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có liên quan đến các yêu cầu về đảm bảo chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường tương ứng với từng loại công trình biển quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

## **Chương II**

### **THỦ TỤC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CHO CÔNG TRÌNH BIỂN**

#### **Điều 5. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế công trình biển**

1. Trình tự thực hiện
  - a) Cơ sở thiết kế hoàn thiện hồ sơ thiết kế theo quy định và nộp hồ sơ thiết kế cho Cơ quan Đăng kiểm;
  - b) Cơ quan Đăng kiểm tiếp nhận hồ sơ thiết kế, kiểm tra thành phần hồ sơ thiết kế: nếu hồ sơ thiết kế chưa đầy đủ thành phần theo quy định thì trả lời bằng văn bản hướng dẫn Cơ sở thiết kế hoàn thiện lại; nếu hồ sơ thiết kế đầy đủ thành phần theo quy định thì viết Giấy hẹn thời gian trả kết quả.
  - c) Cơ quan Đăng kiểm thực hiện thẩm định thiết kế: nếu hồ sơ thiết kế chưa đạt yêu cầu thì lời bằng văn bản cho Cơ sở thiết kế để bổ sung, sửa đổi; nếu hồ sơ thiết kế đạt yêu cầu thì cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế theo mẫu tại

Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

## 2. Cách thức thực hiện

a) Cơ sở thiết kế nộp hồ sơ trực tiếp tại Cơ quan Đăng kiểm hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua Fax, Email.

b) Cơ sở thiết kế nhận kết quả qua hệ thống bưu chính hoặc trực tiếp tại Cơ quan Đăng kiểm thẩm định thiết kế.

## 3. Quy định về hồ sơ thiết kế

a) Thành phần hồ sơ, bao gồm: 01 giấy đề nghị thẩm định thiết kế theo mẫu tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này (bản chính hoặc bản sao chụp); 03 tài liệu thiết kế công trình biển (bản chính hoặc bản sao chụp).

Khối lượng, nội dung tài liệu thiết kế công trình biển được quy định chi tiết tại các quy phạm, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và các công ước quốc tế tương ứng áp dụng cho từng loại công trình biển nêu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này và phải được trình bày theo các quy định hiện hành.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

## 4. Thời hạn giải quyết

Thời gian thẩm định thiết kế và cấp Giấy chứng nhận hoặc thông báo hồ sơ thiết kế không đạt yêu cầu chậm nhất trong vòng 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. Trường hợp thiết kế công trình biển kiểu mới hoặc phức tạp, thời gian thẩm định thiết kế phải kéo dài, Cơ quan Đăng kiểm thẩm định thiết kế sẽ thỏa thuận với Cơ sở thiết kế.

5. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan Đăng kiểm.

## 6. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

Kết quả thực hiện hành chính là tài liệu thiết kế được thẩm định và Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế.

## 7. Yêu cầu, điều kiện thẩm định thiết kế

Hồ sơ thiết kế công trình biển phải thoả mãn các yêu cầu của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam và các công ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có liên quan đến an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường tương ứng với từng loại công trình biển quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

## 8. Phí và lệ phí

Mức phí và lệ phí theo quy định của Bộ Tài chính và nộp trực tiếp hoặc chuyển khoản cho cơ quan cấp Giấy chứng nhận.

## **Điều 6. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho công trình biển**

### 1. Trình tự thực hiện

a) Tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ theo quy định và nộp hồ sơ cho Cơ

quan Đăng kiểm;

b) Cơ quan Đăng kiểm tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra thành phần hồ sơ: nếu hồ sơ chưa đầy đủ thành phần theo quy định thì trả lời bằng văn bản hướng dẫn Tổ chức, cá nhân hoàn thiện lại; nếu hồ sơ đầy đủ thành phần theo quy định thì tiến hành kiểm tra theo địa điểm và thời gian do tổ chức, cá nhân yêu cầu.

c) Cơ quan Đăng kiểm thực hiện kiểm tra: nếu kết quả kiểm tra chưa đạt yêu cầu thì trả lời bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân để hoàn thiện; nếu kết quả kiểm tra đạt yêu cầu thì tiến hành cấp các Giấy chứng nhận đối với từng loại công trình biển tương ứng tại Phụ lục II theo mẫu từ Phụ lục V đến Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này.

## 2. Cách thực thực hiện

a) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ phương tiện, thiết bị trực tiếp tại Cơ quan Đăng kiểm hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua Fax, Email.

b) Tổ chức, cá nhân nhận kết quả qua hệ thống bưu chính hoặc trực tiếp tại Cơ quan Đăng kiểm thực hiện kiểm tra.

## 3. Quy định về hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ:

i. Đối với kiểm tra lần đầu, hồ sơ bao gồm:

- Giấy đề nghị kiểm tra theo mẫu tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này (bản chính hoặc bản sao chụp trong trường hợp hồ sơ nộp qua fax hoặc email);

- Hồ sơ kỹ thuật công trình biển:

+ Đối với công trình biển chế tạo mới, hoán cải và công trình biển nhập khẩu, thay đổi tổ chức đăng kiểm ngay sau khi chế tạo mới hoặc hoán cải, hồ sơ kỹ thuật bao gồm hồ sơ thiết kế đã được thẩm định (bản chính hoặc bản sao chụp) và hồ sơ kiểm tra trong quá trình chế tạo mới hoặc hoán cải (bản chính hoặc bản sao chụp);

+ Đối với công trình biển đang khai thác được nhập khẩu, thay đổi tổ chức đăng kiểm, hồ sơ kỹ thuật bao gồm hồ sơ thiết kế, hồ sơ đăng kiểm hiện có của công trình biển (bản chính hoặc bản sao chụp);

ii. Đối với công trình biển kiểm tra hằng năm, trung gian, dưới nước/trên đà, bất thường và định kỳ, hồ sơ bao gồm Giấy đề nghị kiểm tra theo mẫu tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này (bản chính hoặc bản sao chụp trong trường hợp hồ sơ nộp qua fax hoặc email).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

## 4. Thời hạn giải quyết

Giấy chứng nhận được cấp trong vòng 03 ngày làm việc kể từ khi hoàn thành kiểm tra lần đầu, định kỳ và trong vòng 01 ngày làm việc kể từ khi hoàn thành kiểm tra hằng năm, trung gian, dưới nước/trên đà và bất thường.



5. Cơ quan thực hiện: Cơ quan Đăng kiểm.

6. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

Kết quả thực hiện thủ tục hành chính là các giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

7. Yêu cầu, điều kiện kiểm tra

Công trình biển được cấp giấy chứng nhận phải thoả mãn các yêu cầu của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam và các công ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có liên quan đến an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường tương ứng với từng loại công trình biển quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo thông tư này.

8. Phí và lệ phí

Mức phí và lệ phí theo quy định của Bộ Tài chính và nộp trực tiếp hoặc chuyển khoản cho cơ quan cấp giấy chứng nhận.

### **Chương III**

#### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

##### **Điều 7. Trách nhiệm của Cục Đăng kiểm Việt Nam**

1. Thống nhất quản lý, tổ chức triển khai thực hiện công tác thẩm định thiết kế, kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường công trình biển trong phạm vi cả nước.

2. Tổ chức thu phí và lệ phí đăng kiểm theo quy định của pháp luật.

3. Định kỳ hàng năm báo cáo Bộ Giao thông vận tải kết quả thực hiện công tác kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường công trình biển.

##### **Điều 8. Trách nhiệm của chủ công trình biển và của cơ sở thiết kế, chế tạo, hoán cải, sửa chữa công trình biển**

1. Tuân thủ các quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường nêu trong Thông tư này khi chế tạo, hoán cải, sửa chữa, nhập khẩu, và trong quá trình khai thác công trình biển.

2. Tuân thủ các quy định về hồ sơ thiết kế và thẩm định thiết kế.

3. Chịu trách nhiệm duy trì trạng thái kỹ thuật công trình biển đang khai thác giữa hai kỳ kiểm tra thoả mãn các quy định của văn bản quy phạm pháp luật, quy phạm, tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam và công ước quốc tế liên quan.

4. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Cục Đăng kiểm Việt Nam về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong quá trình thiết kế, đóng mới, hoán cải, sửa chữa, nhập khẩu và khai thác công trình biển.

5. Bảo quản, giữ gìn, không được sửa chữa, tẩy xóa các giấy chứng nhận, văn bản xác nhận kiểm tra đã được cấp và xuất trình khi có yêu cầu theo quy định.

### **Điều 9. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày, kể từ ngày ký ban hành.
2. Các loại Giấy chứng nhận cấp cho công trình biển trước thời hạn có hiệu lực của Thông tư này vẫn có giá trị cho đến khi hết thời hạn ghi trên giấy chứng nhận đó.

### **Điều 10. Tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng các Vụ, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Thủ trưởng các các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.



#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 10;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, Cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Các Thứ trưởng Bộ GTVT;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Website Chính phủ, Website Bộ GTVT;
- Lưu: VT, KHCN.



**HỒ NGHĨA DŨNG**

## PHỤ LỤC I

(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2011/TT-BGTVT ngày 19 tháng 4 năm 2011  
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

### CĂN CỨ KIỂM TRA

| TT | Loại công trình biển    | Tiêu chuẩn, Quy chuẩn, Công ước  | Ghi chú |
|----|-------------------------|--|---------|
| 1  | Công trình biển di động | <ul style="list-style-type: none"><li>- Bộ TCVN Công trình biển di động từ TCVN 5309 ÷ TCVN 5319 – Quy phạm phân cấp và chế tạo;</li><li>- TCVN 6968 – Thiết bị nâng trên công trình biển;</li><li>- TCVN 6155- Bình chịu áp lực – Yêu cầu kỹ thuật an toàn về lắp đặt, sử dụng, sửa chữa;</li><li>- TCVN 6156 - Bình chịu áp lực – Yêu cầu kỹ thuật an toàn về lắp đặt, sử dụng, sửa chữa – Phương pháp thử;</li><li>- TCVN 8366 – Bình chịu áp lực – Yêu cầu về thiết kế và chế tạo;</li><li>- Công ước quốc tế về an toàn sinh mạng con người trên biển, 1974 (SOLAS, 74);</li><li>- Công ước quốc tế về mạn khô tàu biển, 1966 (LOADLINE, 1966);</li><li>- Công ước quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm biển do tàu gây ra, 73/78 (MARPOL, 73/78);</li><li>- Công ước quốc tế về đo dung tích tàu biển, 1969 (Tonnage, 1969);</li><li>- Quy tắc phòng ngừa va chạm tàu thuyền trên biển, 1972 (COLREG, 72);</li><li>- Luật đóng và trang bị giàn khoan biển di động, 1979, 1989 (MODU CODE, 79; MODU CODE, 89).</li></ul> |         |
| 2  | Kho chứa nổi            | <ul style="list-style-type: none"><li>- TCVN 6474-1 ÷ TCVN6474-9 – Quy phạm phân cấp và giám sát kỹ thuật kho chứa nổi;</li><li>- TCVN 6968 – Thiết bị nâng trên công trình biển;</li><li>- TCVN 6155- Bình chịu áp lực – Yêu cầu kỹ thuật an toàn về lắp đặt, sử dụng, sửa chữa;</li><li>- TCVN 6156 - Bình chịu áp lực – Yêu cầu kỹ thuật an toàn về lắp đặt, sử dụng, sửa chữa – Phương pháp thử;</li><li>- TCVN 8366 – Bình chịu áp lực – Yêu cầu về thiết kế và chế tạo;</li><li>- Công ước quốc tế về an toàn sinh mạng con người trên biển, 1974 (SOLAS, 74);</li></ul>   |         |

| TT | Loại công trình biển    | Tiêu chuẩn, Quy chuẩn, Công ước   | Ghi chú |
|----|-------------------------|---|---------|
|    |                         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Công ước quốc tế về mạn khô tàu biển, 1966 (LOADLINE, 1966);</li> <li>- Công ước quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm biển do tàu gây ra, 73/78 (MARPOL, 73/78);</li> <li>- Công ước quốc tế về đo dung tích tàu biển, 1969 (Tonnage, 1969);</li> <li>- Quy tắc phòng ngừa va chạm tàu thuyền trên biển, 1972 (COLREG, 72).</li> </ul>   |         |
| 3  | Công trình biển cố định | <ul style="list-style-type: none"> <li>- TCVN 6171 – Công trình biển cố định – Giám sát kỹ thuật và phân cấp.</li> <li>- TCVN 7229 – Công trình biển cố định – Quy phạm phân cấp và Chế tạo – Hàn</li> <li>- TCVN 7230 – Công trình biển cố định – Quy phạm phân cấp và Chế tạo - Vật liệu</li> <li>- TCVN 6170-1 ÷ TCVN 6170-12 – Công trình biển cố định</li> <li>- TCVN 6767-1 ÷ TCVN 6767-4 – Công trình biển cố định</li> <li>- TCVN 6968 – Thiết bị nâng trên công trình biển</li> <li>- TCVN 6155- Bình chịu áp lực – Yêu cầu kỹ thuật an toàn về lắp đặt, sử dụng, sửa chữa;</li> <li>- TCVN 6156 - Bình chịu áp lực – Yêu cầu kỹ thuật an toàn về lắp đặt, sử dụng, sửa chữa – Phương pháp thử;</li> <li>- TCVN 8366 – Bình chịu áp lực – Yêu cầu về thiết kế và chế tạo;</li> <li>- Công ước quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm biển do tàu gây ra, 73/78 (MARPOL, 73/78).</li> </ul> |         |
| 4  | Phao neo                | TCVN 6809- Quy phạm phân cấp và chế tạo phao neo  |         |
| 5  | Hệ thống đường ống biển | <ul style="list-style-type: none"> <li>- TCVN 6475-1 ÷ TCVN 6475-13 – Quy phạm phân cấp và giám sát kỹ thuật đường ống biển;</li> <li>- TCVN 8403 - Quy phạm phân cấp và giám sát kỹ thuật hệ thống ống đứng động;</li> <li>- TCVN 8404 – Quy phạm phân cấp và giám sát kỹ thuật hệ thống đường ống mềm.</li> </ul>   |         |



## PHỤ LỤC II

(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2011/TT-BGTVT ngày 19 tháng 4 năm 2011  
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

### DANH MỤC CÁC GIẤY CHỨNG NHẬN CẤP CHO CÔNG TRÌNH BIỂN

| TT | Loại CTB   | Ký hiệu<br>biểu mẫu | Công<br>trình<br>biển di<br>động | Kho<br>chứa<br>nổi | Công<br>trình<br>biển cố<br>định | Phao<br>neo | Hệ thống<br>đường<br>ống biển | Ghi chú               |
|----|--|---------------------|----------------------------------|--------------------|----------------------------------|-------------|-------------------------------|-----------------------|
| 1  | Giấy chứng nhận<br>thẩm định thiết kế  | D.OFF               | X                                | X                  | X                                | X           | X                             | Phụ lục<br>IV         |
| 2  | Giấy chứng nhận phân<br>cấp  | CL.MOB              | X                                | X                  |                                  |             |                               | Phụ lục<br>V          |
| 3  | Giấy chứng nhận phân<br>cấp  | CL.OFF              |                                  |                    | X                                | X           | X                             | Phụ lục<br>VI         |
| 4  | Giấy chứng nhận dung<br>tích quốc tế   | TN.A                | X                                | X                  |                                  |             |                               | Mẫu<br>GCN của<br>IMO |
| 5  | Giấy chứng nhận mạn<br>khô quốc tế   | LL.A                | X                                | X                  |                                  |             |                               |                       |
| 6  | Giấy chứng nhận an<br>toàn giàn khoan biển di<br>động                          | MODU.S              | X                                |                    |                                  |             |                               |                       |
| 7  | Giấy chứng nhận an<br>toàn kết cấu tàu hàng                                    | SC                  |                                  | X                  |                                  |             |                               |                       |
| 8  | Giấy chứng nhận an<br>toàn trang thiết bị tàu<br>hàng                          | SE.A                | X                                | X                  |                                  |             |                               |                       |
| 9  | Giấy chứng nhận an<br>toàn vô tuyến điện tàu<br>hàng                           | SR                  | X                                | X                  |                                  |             |                               |                       |
| 10 | Giấy chứng nhận quốc<br>tế về ngăn ngừa ô nhiễm<br>dầu gây ra                  | IOPP                | X                                | X                  | X                                |             |                               |                       |
| 11 | Giấy chứng nhận khả<br>năng đi biển  | SW.MOB              | X                                | X                  |                                  |             |                               | Phụ lục<br>VII        |
| 12 | Giấy chứng nhận an<br>toàn trang thiết bị                                      | SE.FP               |                                  |                    | X                                |             |                               | Phụ lục<br>VIII       |
| 13 | Giấy chứng nhận<br>(cấp cho các thiết bị<br>nâng, thiết bị áp lực, nổi<br>hơi) | CP.OFF              | X                                | X                  | X                                |             |                               | Phụ lục<br>IX         |

CHÚ THÍCH: X – Giấy chứng nhận được cấp cho công trình biển

IMO – Tổ chức Hàng hải thế giới

**Phụ lục III**  
**MẪU GIẤY ĐỀ NGHỊ**  
**THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ/ KIỂM TRA**  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2011/TT-BGTVT ngày 19 tháng 4 năm 2011*  
*của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

---

**TỔ CHỨC/CÁ NHÂN**  
(Name of Organization/Personal)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số (No):.....

V/v (Subject):.....

....., Ngày .... tháng....năm.....  
Date Month Year

**GIẤY ĐỀ NGHỊ**  
**THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ(\*)/ KIỂM TRA (\*)**  
REQUEST FOR  
DESIGN APPROVAL(\*)/SURVEY (\*)

Kính gửi (To) : (Tên Cơ quan Đăng kiểm)

Tên Tổ chức/Cá nhân:.....  
(Name of Organization/Personal):.....

Địa chỉ (Address):.....  
.....

Điện thoại (Phone No):..... Fax No:..... Email:.....  
.....

Nội dung đề nghị (Request for):.....  
.....  
.....

Địa điểm và thời gian (Place and time):.....  
.....

**TỔ CHỨC/CÁ NHÂN**  
(Organization/Personal)  
Ký tên, đóng dấu  
(Sign, Stamp)

**Nơi nhận (To):**

- Như trên (As above);
- Lưu (Archive):...

(\*) Gạch bỏ khi không thích hợp.  
Delete as appropriate

**Phụ lục IV**  
**MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2011/TT-BGTVT ngày 19 tháng 4 năm 2011  
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

D.OFF

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**  
**CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .....  
No.

**GIẤY CHỨNG NHẬN THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ**  
**CERTIFICATE OF DESIGN APPROVAL**

**Cục Đăng kiểm Việt Nam chứng nhận rằng:**  
Vietnam Register certifies that:

Tên/ ký hiệu thiết kế: .....  
Design name

Kiểu thiết kế: .....  
Design type

Cơ sở thiết kế: .....  
Designed by

Cơ quan sử dụng thiết kế: .....  
Design user

Mô tả thiết kế được thẩm định: .....  
Description of approved design

Đã được thiết kế phù hợp với: .....  
The above design is complied with

Những lưu ý: .....  
Noted

Số thẩm định: ..... Ngày thẩm định: .....  
Number of approval Date of approval

Đơn vị kiểm tra: .....  
Surveyed by

Cấp tại ..... , ngày .....  
Issued at date

**CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM**  
**VIETNAM REGISTER**

**Nơi nhận/ To:**  
- Cơ sở thiết kế/ Designer 01  
- Đơn vị kiểm tra/ Survey office 01  
- Lưu đơn vị thẩm định/ Archive at approval office 01

**Phụ lục V**  
**MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN PHÂN CẤP**  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2011/TT-BGTVT ngày 19 tháng 4 năm 2011*  
*của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

CL.MOB 1/3

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**  
**CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .....  
No.

**GIẤY CHỨNG NHẬN PHÂN CẤP**  
**CLASSIFICATION CERTIFICATE**

Cấp theo Tiêu chuẩn (\*)/ Quy chuẩn (\*).....  
Issued under the provisions of the National Standard (\*)/ Regulation (\*) .....

**THÂN - HULL**

|                            |                              |
|----------------------------|------------------------------|
| Tên công trình biển:       | Số phân cấp:                 |
| Name of Offshore Unit      | Class Number                 |
| Chức năng công trình biển: | Chiều dài: (m)               |
| Function of Offshore Unit  | Length                       |
| Cảng đăng ký:              | Chiều rộng: (m)              |
| Port of Registry           | Breadth                      |
| Quốc tịch:                 | Chiều cao mạn: (m)           |
| Flag                       | Depth                        |
| Hồ hiệu:                   | Chiều chìm: (m)              |
| Signal Letters             | Draught                      |
| Tổng dung tích:            | Trọng tải toàn phần: (T)     |
| Gross Tonnage              | Deadweight                   |
| Vật liệu thân:             | Năm và nơi đóng:             |
| Material of hull           | Year and Place of Build      |
| Số IMO:                    | Năm và nơi hoàn cải:         |
| IMO Number                 | Year and Place of Conversion |
| Chủ:                       |                              |
| Owner                      |                              |
| Công ty:                   |                              |
| Company                    |                              |

**MÁY CHÍNH - MAIN ENGINES**

|           |                         |
|-----------|-------------------------|
| Kiểu:     | Tổng công suất: HP      |
| Type      | Total Power             |
| Số lượng: | Năm và nơi chế tạo:     |
| Number    | Year and Place of Build |

Căn cứ kết quả kiểm tra đã tiến hành, chứng nhận rằng công trình biển này và các trang thiết bị của công trình biển thỏa mãn các yêu cầu của Tiêu chuẩn (\*)/ Quy chuẩn (\*) ....., do đó công trình biển được nhận cấp/ phục hồi cấp (\*) với ký hiệu dưới đây:

This is to certify that, as a result of the survey performed, the Offshore Unit, her equipment and arrangements are found to be in compliance with the requirements of the National Standard (\*)/ Regulation (\*) ....., based on which class with the following notation is assigned/renewed(\*) to the Installation

Các hạn chế thường xuyên: .....  
Permanent restrictions

Các đặc tính khác: .....

Other characteristics

Giấy chứng nhận có hiệu lực đến ngày ..... với điều kiện phải có xác nhận hàng năm phù hợp với Tiêu chuẩn (\*)/ Quy chuẩn (\*).

This Certificate is valid until

Subject to annual confirmation in accordance with the

National Standard (\*)/Regulation(\*)

Cấp tại  
Issued at

Ngày  
Date

**CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM**  
VIETNAM REGISTER

(\*) *Gạch bỏ khi không thích hợp.*  
*Delete as appropriate.*

[www.LuatVietnam.vn](http://www.LuatVietnam.vn)

Chú ý: Giấy chứng nhận này sẽ bị mất hiệu lực trong các trường hợp quy định điều 2.8.4 tại TCVN 5309(\*) điều 3.5 tại TCVN 6474-1 (\*).

Note: This Certificate shall cease to be valid in the cases under the provisions of the clause 2.8.4 of the Rules TCVN5309 (\*) clause 3.5 of the Rules TCVN6474-1 (\*)



**XÁC NHẬN CẤP CÔNG TRÌNH BIỂN HÀNG NĂM LẦN THỨ NHẤT**  
FIRST ANNUAL CONFIRMATION OF THE CLASS

Căn cứ kết quả kiểm tra đã tiến hành, cấp công trình biển được xác nhận.  
On the basis of the survey performed, the class is confirmed

Nơi kiểm tra: .....  
Place  
Ngày: .....  
Date

CỤC ĐĂNG KIỆM VIỆT NAM (VR)

**XÁC NHẬN CẤP CÔNG TRÌNH BIỂN HÀNG NĂM LẦN THỨ HAI/TRUNG GIAN \***  
SECOND ANNUAL/INTERMEDIATE \* CONFIRMATION OF THE CLASS

Căn cứ kết quả kiểm tra đã tiến hành, cấp công trình biển được xác nhận.  
On the basis of the survey performed, the class is confirmed

Nơi kiểm tra: .....  
Place  
Ngày: .....  
Date

CỤC ĐĂNG KIỆM VIỆT NAM (VR)

**XÁC NHẬN CẤP CÔNG TRÌNH BIỂN - KIỂM TRA TRÊN ĐÀ / KIỂM TRA DƯỚI NƯỚC \***  
DRY-DOCKING SURVEY / UWILD \* CONFIRMATION OF THE CLASS

Căn cứ kết quả kiểm tra đã tiến hành, cấp công trình biển được xác nhận.  
On the basis of the survey performed, the class is confirmed

Nơi kiểm tra: .....  
Place  
Ngày: .....  
Date

CỤC ĐĂNG KIỆM VIỆT NAM (VR)

**XÁC NHẬN CẤP CÔNG TRÌNH BIỂN HÀNG NĂM LẦN THỨ BA/TRUNG GIAN \***  
THIRD ANNUAL/INTERMEDIATE \* CONFIRMATION OF THE CLASS

Căn cứ kết quả kiểm tra đã tiến hành, cấp công trình biển được xác nhận.  
On the basis of the survey performed, the class is confirmed

Nơi kiểm tra: .....  
Place  
Ngày: .....  
Date

CỤC ĐĂNG KIỆM VIỆT NAM (VR)

**XÁC NHẬN CẤP CÔNG TRÌNH BIỂN HÀNG NĂM LẦN THỨ TƯ**  
FOURTH ANNUAL CONFIRMATION OF THE CLASS

Căn cứ kết quả kiểm tra đã tiến hành, cấp công trình biển được xác nhận.  
On the basis of the survey performed, the class is confirmed

Nơi kiểm tra: .....  
Place  
Ngày: .....  
Date

CỤC ĐĂNG KIỆM VIỆT NAM (VR)

**GIA HẠN CẤP CÔNG TRÌNH BIỂN**  
EXTENSION OF THE CLASS

Căn cứ kết quả kiểm tra đã tiến hành, thời hạn của GCN cấp công trình biển được gia hạn tới:  
On the basis of the survey performed, the validity of the class is extended till: .....

Nơi kiểm tra: .....  
Place  
Ngày: .....  
Date

CỤC ĐĂNG KIỆM VIỆT NAM (VR)

**NHỮNG LƯU Ý VÀ HẠN CHẾ TẠM THỜI**  
TEMPORARY RESTRICTIONS AND REMARKS

.....  
.....

*Chú ý: Giấy chứng nhận này sẽ bị mất hiệu lực trong các trường hợp quy định điều 2.8.4 tại TCVN 5309(\*) điều 3.5 tại TCVN 6474-1 (\*).*

*Note: This Certificate shall cease to be valid in the cases under the provisions of the clause 2.8.4 of the Rules TCVN5309 (\*) clause 3.5 of the Rules TCVN6474-1 (\*).*

**Phụ lục VI**  
**MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN PHÂN CẤP**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2011/TT-BGTVT ngày 19 tháng 4 năm 2011  
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CL.OFF 1/2

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**  
**CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .....  
No.

**GIẤY CHỨNG NHẬN PHÂN CẤP**  
**CLASSIFICATION CERTIFICATE**

Cấp theo Tiêu chuẩn (\*)/ Quy chuẩn (\*) .....  
Issued under the Provisions of the National Standard (\*)/Regulation (\*).....

Tên công trình biển: .....  
Name of Installation

Số phân cấp: .....  
Class Number

Mô tả công trình biển: .....  
Description of Installation

Vị trí: .....  
Location

Năm và nơi xây dựng: .....  
Year and place of construction

Chủ công trình: .....  
Owner(s)

Căn cứ vào kết quả kiểm tra đã tiến hành, chứng nhận rằng công trình biển này và các thiết bị liên quan thỏa mãn các yêu cầu của TCVN 6171 (\*)/ TCVN 6475-1 đến TCVN 6475-13 (\*)/ TCVN 6809 (\*), do đó công trình biển được nhận cấp(\*)/phục hồi cấp (\*) với ký hiệu dưới đây:

This is to certify that, as a result of the survey performed, the offshore installation and associated equipments are found to be in compliance with the requirements of the TCVN 6171 (\*)/ TCVN 6475-1 to TCVN 6475-13 (\*)/ TCVN 6809 (\*), based on which class with the following notation is assigned(\*)/renewed (\*) to the offshore Installation:

Các hạn chế thường xuyên: .....  
Permanent limitation(s)

Các đặc tính khác: .....  
Other characteristics

Giấy chứng nhận có hiệu lực đến ngày ..... với điều kiện phải có xác nhận hàng năm phù hợp với Tiêu chuẩn(\*)/Quy chuẩn (\*).  
This Certificate is valid until ..... subject to annual confirmation in accordance with the National Standard (\*) / Regulation(\*)

Cấp tại  
Issued at

, ngày  
date

**CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM**  
VIETNAM REGISTER

**XÁC NHẬN CẤP CÔNG TRÌNH BIỂN HÀNG NĂM LẦN THỨ NHẤT**  
**FIRST ANNUAL CONFIRMATION OF THE CLASS**

Căn cứ kết quả kiểm tra đã tiến hành, cấp công trình biển được xác nhận.  
 On the basis of the survey performed, the class is confirmed

Nơi kiểm tra: .....  
 Place  
 Ngày: .....  
 Date

**CỤC ĐĂNG KÍỂM VIỆT NAM**  
**VIETNAM REGISTER**

**XÁC NHẬN CẤP CÔNG TRÌNH BIỂN HÀNG NĂM LẦN THỨ HAI/TRUNG GIAN \***  
**SECOND ANNUAL/INTERMEDIATE \* CONFIRMATION OF THE CLASS**

Căn cứ kết quả kiểm tra đã tiến hành, cấp công trình biển được xác nhận.  
 On the basis of the survey performed, the class is confirmed

Nơi kiểm tra: .....  
 Place  
 Ngày: .....  
 Date

**CỤC ĐĂNG KÍỂM VIỆT NAM**  
**VIETNAM REGISTER**

**XÁC NHẬN CẤP CÔNG TRÌNH BIỂN HÀNG NĂM LẦN THỨ BA/TRUNG GIAN \***  
**THIRD ANNUAL/INTERMEDIATE \* CONFIRMATION OF THE CLASS**

Căn cứ kết quả kiểm tra đã tiến hành, cấp công trình biển được xác nhận.  
 On the basis of the survey performed, the class is confirmed

Nơi kiểm tra: .....  
 Place  
 Ngày: .....  
 Date

**CỤC ĐĂNG KÍỂM VIỆT NAM**  
**VIETNAM REGISTER**

**XÁC NHẬN CẤP CÔNG TRÌNH BIỂN HÀNG NĂM LẦN THỨ TƯ**  
**FOURTH ANNUAL CONFIRMATION OF THE CLASS**

Căn cứ kết quả kiểm tra đã tiến hành, cấp công trình biển được xác nhận.  
 On the basis of the survey performed, the class is confirmed

Nơi kiểm tra: .....  
 Place  
 Ngày: .....  
 Date

**CỤC ĐĂNG KÍỂM VIỆT NAM**  
**VIETNAM REGISTER**

**NHỮNG LƯU Ý VÀ HẠN CHẾ TẠM THỜI**  
**TEMPORARY RESTRICTIONS AND REMARKS**

*Chú ý: Giấy chứng nhận này sẽ bị mất hiệu lực trong các trường hợp quy định tại Điều 2.4 tại TCVN 6171 (\*) Điều 8.2 tại TCVN 6475-2 (\*) Điều 4.7 tại TCVN 6809 (\*).  
 Note: This Certificate shall cease to be valid in the cases under the provisions of clause 2.4 of the Rules TCVN 6171 (\*) clause 8.2 of the Rules TCVN 6475(\*) clause 4.7 of the Rules TCVN 6809 (\*).*

(\*) Gạch bỏ khi không thích hợp.  
 Delete as appropriate.

**Phụ lục VII**

**MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN KHẢ NĂNG ĐI BIỂN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2011/TT-BGTVT ngày 19 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI  
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

SW .MOB

Số: .....  
No.

**GIẤY CHỨNG NHẬN KHẢ NĂNG ĐI BIỂN  
SEAWORTHINESS CERTIFICATE**

|                             |                                      |
|-----------------------------|--------------------------------------|
| Tên công trình biển: .....  | Hồ hiệu: .....                       |
| Name of Offshore Unit       | Signal Letters                       |
| Kiểu công trình biển: ..... | Quốc tịch: .....                     |
| Type of offshore Unit       | Flag                                 |
| Số phân cấp: .....          | Cảng đăng ký: .....                  |
| Class Number                | Port of Registry                     |
| Tổng dung tích: .....       | Công suất máy chính: ..... <b>HP</b> |
| Gross Tonnage               | Power of Main Engines                |
| Năm và nơi đóng: .....      |                                      |
| Year and Place of Build     |                                      |
| Chủ công trình biển: .....  |                                      |
| Owner                       |                                      |
| Công ty: .....              |                                      |
| Company                     |                                      |

**GIẤY CHỨNG NHẬN NÀY ĐƯỢC CẤP THEO NHỮNG VĂN BẢN DƯỚI ĐÂY  
THIS CERTIFICATE IS ISSUED ACCORDING TO THE FOLLOWING DOCUMENTS**

- |   |  |
|---|--|
| 1. GCN cấp số: .....                    | 6. GCN dung tích số: .....                   |
| Classification Cert. No.                | International Tonnage Cert. No.              |
| 2. GCN mạn khô số: .....                | 7. GCN an toàn giàn khoan biển DD (*): ..... |
| Load Line Cert. No.                     | MODU Safety Cert. No (*).                    |
| 3. GCN an toàn trang thiết bị số: ..... | 8. GCN an toàn kết cấu số (*): .....         |
| Safety Equipment Cert. No.              | Safety Construction Cert. No(*)..            |
| 4. GCN an toàn vô tuyến điện: .....     | 9. ....                                      |
| Safety Radio Cert. No.                  |  |
| 5. GCN NN ô nhiễm do dầu số: .....      | 10. ....                                     |
| IOPP Cert. No.                          |  |

Chứng nhận rằng công trình biển nêu trong Giấy chứng nhận này có trạng thái kỹ thuật hoàn toàn đảm bảo hoạt động an toàn trong vùng

On the confirmation that the offshore unit mentioned in this Certificate has been in good technical condition for sailing on .....

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến ngày .....

This Certificate is valid until .....

Cấp tại .....

Issued at

Ngày .....

Date

**CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM  
VIETNAM REGISTER**

(\*) Gạch bỏ khi không thích hợp.  
Delete as appropriate.

**Chú ý:** Giấy chứng nhận này sẽ bị mất hiệu lực khi bất cứ một giấy chứng nhận nào đó được liệt kê bên trên mất hiệu lực theo điều 2.8.4 tại TCVN 5309(\*) điều 3.5 tại TCVN 6474-1 (\*) và các quy định của các Công ước quốc tế liên quan.

**Note:** This Certificate shall cease to be valid if any of the above mentioned Certificates is invalid under the provisions of clause 2.8.4 of the Rules TCVN5309 (\*) clause 3.5 of the Rules TCVN6474-1 (\*) and the provisions of the appropriate International convention.

**Phụ lục VIII**  
**MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN TRANG THIẾT BỊ**  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2011/TT-BGTVT ngày 19 tháng 4 năm 2011*  
*của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

SE.FP 1/2

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**  
**CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .....  
No.

**GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN TRANG THIẾT BỊ**  
**FIXED OFFSHORE PLATFORM SAFETY EQUIPMENT CERTIFICATE**

Giấy chứng nhận này phải được kèm theo bản danh mục trang thiết bị (mẫu SE.FPR số: ..... )  
This Certificate shall be supplemented by a Record of Equipment (form SE.FPR No.:)

Cấp theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6767-1:2000, Công trình biển cố định - Phần 1: Phương tiện cứu sinh  
và TCVN 6767-2:2000, Công trình biển cố định - Phần 2: Phòng, phát hiện và chữa cháy  
Issued under Viet Nam standards TCVN 6767-1:2000, Fixed offshore platforms – Part 1: Life-saving appliances  
and TCVN 6767-2:2000, Fixed offshore platforms - Part 2: Fire protection, detection and extinction

Tên công trình: .....  
Name of Installation:  
Số phân cấp: .....  
Class Number:  
Mô tả: .....  
Description of Installation:  
Vị trí: .....  
Location:  
Năm và nơi xây dựng: .....  
Year and place of construction:  
Chủ công trình: .....  
Owner(s):

**CHỨNG NHẬN RẰNG**  
**THIS IS TO CERTIFY**

1. Giàn đã được kiểm tra phù hợp với quy định hiện hành về phương tiện cứu sinh, phòng, phát hiện và chữa cháy của TCVN – Công trình biển cố định, và  
That the platform has been surveyed in accordance with the provisions on Life-saving appliances, Fire protection, detection and extinction of TCVN – Fixed offshore platforms, and
2. Đợt kiểm tra cho thấy rằng: Trạng thái các trang thiết bị an toàn nêu trên của giàn hoàn toàn thỏa mãn và phù hợp với các yêu cầu của Tiêu chuẩn Việt Nam  
That the survey showed that: The condition of the above mentioned safety equipment was in all respects satisfactory and that the platform complied with the requirements of the Viet Nam Standards

Giấy chứng nhận có hiệu lực đến ngày ..... với điều kiện phải tiến hành các đợt kiểm tra  
This Certificate is valid until ..... subject to surveys in accordance with the Standards  
phù hợp với Tiêu chuẩn

Cấp tại ..... Ngày .....  
Issued at ..... Date

**CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM**  
**VIETNAM REGISTER**



**XÁC NHẬN KIỂM TRA HÀNG NĂM/ KIỂM TRA CHU KỲ**  
**ENDORSEMENT FOR ANNUAL/ PERIODICAL SURVEYS**

SE.FP 2/2

Căn cứ kết quả kiểm tra đã tiến hành, thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận được xác nhận.  
On the basis of the survey performed, the valid duration of this Certificate is confirmed

Kiểm tra hàng năm  
Annual survey

**CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)**

Nơi kiểm tra:.....  
Place  
Ngày: .....  
Date

Kiểm tra hàng năm/ chu kỳ<sup>(1)</sup>  
Annual/ periodical<sup>(1)</sup> survey

**CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)**

Nơi kiểm tra: .....  
Place  
Ngày: .....  
Date

Kiểm tra hàng năm/ chu kỳ<sup>(1)</sup>  
Annual/ periodical<sup>(1)</sup> survey

**CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)**

Nơi kiểm tra: .....  
Place  
Ngày: .....  
Date

Kiểm tra hàng năm  
Annual survey

**CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)**

Nơi kiểm tra: .....  
Place  
Ngày: .....  
Date

(1) Gạch bỏ khi không thích hợp.  
Delete as appropriate.

**Phụ lục IX**  
**MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN**  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2011/TT-BGTVT ngày 19 tháng 4 năm 2011*  
*của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

CP.OFF

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**  
**CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số:  
No:

**GIẤY CHỨNG NHẬN**  
**CERTIFICATE**

**CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM CHỨNG NHẬN** (các) sản phẩm sau đây đã được kiểm tra và phù hợp với Tiêu chuẩn (\*)/Quy chuẩn (\*).....

**VIETNAM REGISTER CERTIFIES THAT** the following products have been inspected and are found in compliance with the National Standards (\*)/ National Regulations (\*).....

Tên thiết bị :

Name of equipment

Cơ sở sản xuất:

Manufacturer

Nơi sử dụng:

Place of use

Số chứng nhận thẩm định:

Certificate No. of approval

Ngày kiểm tra:

Date of survey

Báo cáo kiểm tra số:

Survey report No.

Nhãn hiệu:

Mark

Năm và nơi chế tạo

Year, place of manufacture

Số xuất xưởng:

Serial No

Số thẩm định thiết kế:

Approval No. of Drawings

Số đăng ký:

Register No.

**CÁC ĐẶC TÍNH CHÍNH, KẾT QUẢ KIỂM TRA VÀ THỬ**  
**PRINCIPAL PARTICULARS, RESULTS OF TESTING AND EXAMINATION**

Được đóng dấu ấn chỉ và số kiểm tra như sau:

For identification inspection mark and test number were stamped as follows:

Cấp tại                      ngày  
Issued at                      date

**CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM**  
**VIETNAM REGISTER**

(\* ) Gạch bỏ khi không thích hợp.  
Delete as appropriate